

Số: 1717A /BC-SXD

Kiên Giang, ngày 08 tháng 7 năm 2024

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
QUÝ II NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Sở Xây dựng báo cáo công khai kết quả thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II/2024 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Lệ phí	202	93,96	47%	120%
1	Chứng chỉ hành nghề	100	72,36	72%	239%
2	Chứng chỉ năng lực	70	15,70	22%	74%
3	Cấp phép xây dựng	1	5,60	560%	0%
4	Công bố hợp quy	1	0,30	30%	18%
5	Môi giới bất động sản	30	-	0%	0%
I	Phí	550	27,03	5%	26%
1	Thẩm định dự án đầu tư	20		0%	0%
2	Thẩm định thiết kế cơ sở	30	15,60	52%	0%
3	Thẩm định TK kỹ thuật, Dự toán XD	100	11,44	11%	26%
4	Lập nhiệm vụ quy hoạch	200	-	0%	0%
5	Thẩm định quy hoạch	200	-	0%	0%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	523	164	31%	257%
1	Chi cải cách tiền lương	223	-	0%	0%
2	Chi công việc	300	164	55%	257%
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	202	93,96	47%	120%
1	Chứng chỉ hành nghề	100	72,36	72%	239%
2	Chứng chỉ năng lực	70	15,70	22%	74%
3	Cấp phép xây dựng	1	5,60	560%	0%
4	Công bố hợp quy	1	0,30	30%	18%
5	Môi giới bất động sản	30	-	0%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Nguồn ngân sách trong nước	8.340	3.744	45%	237%
1	Chi quản lý hành chính	8.340	3.744	45%	237%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.474	2.979	46%	218%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	881	266	30%	123%
1.3	Nguồn Cải cách tiền lương	985	500	51%	200%
2	Chi sự nghiệp gia đình				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi hoạt động kinh tế				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp văn hóa				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Kinh phí CTMTQG				

Nơi nhận:

- Báo cáo CCHC
- Phòng KH-TC

huy
 GIÁM ĐỐC
 KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC

 Kinh Nam Trung